

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 09/8/2024

V/v: Không công nhận quan hệ
vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;
2. Ông Đặng Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 217/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn thị M, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ B, đường C, khu phố B, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: Số I tổ E, khu G, T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện ngày 02/4/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M1 trình bày:** Bà M1 và ông Nguyễn Văn Đ tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau từ cuối năm 1987 tại xã T (nay là phường T), thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương).

Vào năm 1988 bà M1 và ông Nguyễn Văn Đ có tổ chức lễ cưới tại xã T và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh Sông Bé (nay là phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương). Trong quá trình chung sống, bà M1 và ông Đ bất đồng quan điểm, lối sống, tính cách không hợp nên bà M1 và ông Đ thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, hôn nhân trở nên trầm trọng. Đến năm 1999 thì bà M1 và ông Nguyễn Văn Đ không còn sống chung với nhau nữa. Ông Đ đã đi khỏi địa phương, làm ăn, sinh sống tại nơi khác còn bà M1 ở lại một mình nuôi

con từ năm 1999 đến nay đã hơn 24 năm. Về Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do thời gian quá lâu bị thất lạc nên bà M1 không còn lưu trữ, không thể cung cấp cho Tòa án được. Bà M1 đã liên hệ Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương để xin trích lục nhưng được Ủy ban nhân dân phường T xác nhận Sổ bộ lưu trữ không có thông tin kết hôn của bà M1. Nay nhận thấy giữa bà M1 và ông Nguyễn Văn Đ không có giấy đăng ký kết hôn, bà M1 và ông Đ chung sống với nhau được nữa, do đó đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M1 và ông Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Nguyễn Thị M1 và ông Nguyễn Văn Đ có 03 con chung là: Nguyễn Văn T, sinh ngày: 05/3/1988. Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; Nguyễn Kim H, sinh ngày: 17/02/1999. Địa chỉ: tổ B, khu phố B, đường C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương và Nguyễn Thị Hiền M2, sinh ngày: 17/7/2001. Địa chỉ: tổ B, khu phố B, đường C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Hiện nay các con chung đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có thu nhập, tài sản để nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại bản tự khai ngày 12/6/2024 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:** Ông Đ và bà M1 nhớ là có đăng ký nhưng bị thất lạc và Ủy ban nhân dân phường T xác nhận là kiểm tra sổ bộ lưu trữ không có thông tin kết hôn của Nguyễn Thị M1, sinh năm 01/01/1969. Nay nhận thấy đời sống chung giữa bà M1 và ông Nguyễn Văn Đ không thể kéo dài, hôn nhân không thể tiếp tục được nữa, do đó đề nghị Tòa án giải quyết.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M1 và ông Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Nguyễn Thị M1 và ông Nguyễn Văn Đ có 03 con chung là: Nguyễn Văn T, sinh ngày: 05/3/1988. Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; Nguyễn Kim H, sinh ngày: 17/02/1999. Địa chỉ: tổ B, khu phố B, đường C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương và Nguyễn Thị Hiền M2, sinh ngày: 17/7/2001. Địa chỉ: tổ B, khu phố B, đường C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Hiện nay các con chung đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có thu nhập, tài sản để nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, các đương sự đều có đơn xin vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa có ý kiến:* Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật

tổ tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì về phần thủ tục. Về nội dung, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà M1 và ông Đ là vợ chồng, về con con chung do Nguyễn Văn T, sinh ngày: 05/3/1988; Nguyễn Kim H, sinh ngày: 17/02/1999 và Nguyễn Thị Hiền M2, sinh ngày: 17/7/2001 đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Đại diện Viện kiểm sát không ý kiến cũng như kiến nghị gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M1 với ông Nguyễn Văn Đ sống chung như vợ chồng từ năm 1987 đến năm 1999, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là chưa chấp hành đúng các quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 (nay là Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014). Bà M1 và ông Đ đều thừa nhận quá trình chung sống giữa hai người đã xảy ra mâu thuẫn, bất hòa kể cả trong tình cảm và nhiều vấn đề khác trong cuộc sống nên từ năm 1999 đến nay bà M1 và ông Đ không còn sống chung với nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà M1 và ông Đ đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung, quá trình chung sống không đăng ký kết hôn theo Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 222/Ủy ban nhân dân-XNTTHN ngày 27/6/2024 của Ủy ban nhân dân phường T nên có đủ căn cứ để Tòa án tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị M1 với ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị M1 với ông Nguyễn Văn Đ có 03 con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày: 05/3/1988; Nguyễn Kim H, sinh ngày: 17/02/1999 và Nguyễn Thị Hiền M2, sinh ngày: 17/7/2001 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà M1 phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 203, Khoản 1 Điều 227, 228, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M1 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị M1 với ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Do con chung Nguyễn Văn T, sinh ngày: 05/3/1988; Nguyễn Kim H, sinh ngày: 17/02/1999 và Nguyễn Thị Hiền M2, sinh ngày: 17/7/2001 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M1 phải nộp số tiền 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền BLTU/24 số 0002643 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Thắm

